UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 642/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 14 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 720/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Ô Môn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
	Tổng DTTN (1+2+3)		**13.193,43**	**100**	**881,36**	**743,26**	**1.812,70**	**2.046,58**	**2.488,90**	**2.821,73**	**2.398,90**

1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.698,51**	**73,51**	**620,82**	**586,77**	**1.529,94**	**1.548,55**	**1.746,48**	**1.725,90**	**1.940,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.801,18	43,97	377,39	424,50	1.221,20	834,87	768,09	835,28	1.339,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.801,18*	43,97	*377,39*	*424,50*	*1.221,20*	*834,87*	*768,09*	*835,28*	*1.339,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,51	0,40	9,13	0,31	0,78	0,31	5,46	24,86	11,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.687,26	27,95	228,98	147,15	278,89	692,72	910,68	848,51	580,33
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	156,86	1,19	5,32	14,31	28,87	20,65	62,25	17,25	8,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70	0,01		0,50	0,20				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.494,92**	**26,49**	**260,54**	**156,49**	**282,76**	**498,03**	**742,42**	**1.095,83**	**458,85**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,32	0,09	3,01	0,07				8,24	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,18	0,05	2,42	2,34	0,09	0,06	0,38	0,79	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	155,00	1,17						155,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,75	0,14	2,65	1,09	0,75	0,70	3,15	10,19	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,32	1,06	3,25	6,76	21,94	8,52	3,96	94,64	0,25
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	669,72	5,08	75,89	40,69	61,07	43,64	142,87	217,12	88,44
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	6,58	0,05	6,58						
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	9,84	0,07	1,81	0,16	0,27	0,11	0,22	7,13	0,14
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	44,34	0,34	9,41	1,98	2,72	4,30	4,58	18,34	3,01
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	6,86	0,05	4,90			1,64	0,32		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH	3,13	0,02	1,83					1,30	
-	*Đất giao thông*	DGT	289,29	2,19	37,08	32,27	26,95	21,69	35,95	84,56	50,79
-	*Đất thủy lợi*	DTL	115,10	0,87	7,61	6,28	30,27	15,66	40,46	1,35	13,47
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	190,33	1,44	4,16				61,21	104,24	20,72
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	0,42	0,00	0,31			0,01	0,05	0,02	0,03
-	*Đất chợ*	DCH	3,83	0,03	2,20		0,86	0,23	0,08	0,18	0,28
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,53	0,36	0,49				21,95	25,05	0,04
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	736,56	5,58	85,49	37,93	87,26	113,73	138,31	157,86	115,98

2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,19	0,06	3,57	0,86	0,55	0,32	0,41	2,21	0,27
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,02	0,91					1,92	
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,98	0,11	8,10	1,10	0,03	1,42	2,56	0,48	0,29
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,11	0,85	8,86	3,67	1,14	1,34	3,43	1,14	92,53
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,64	0,01	0,08	0,27	0,08	0,10	0,38	0,37	0,36
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,87	0,01	0,87						
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,82	0,04	0,50		0,62	1,60	1,38	0,45	0,27
2.16	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.560,63	11,83	61,68	61,46	109,08	326,60	423,55	418,16	160,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,87	0,04	2,66					2,21	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60	0,00	0,11	0,25	0,15		0,09		
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD									
4	**Đất đô thị***	KDT	13.193,43	100	881,36	743,26	1.812,70	2.046,58	2.488,90	2.821,73	2.398,90

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**129,22**	**13,14**	**3,73**	**1,87**	**1,66**	**1,61**	**9,80**	**97,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,41	3,65	1,55	0,25	0,25	0,25	1,57	58,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*66,41*	*3,65*	*1,55*	*0,25*	*0,25*	*0,25*	*1,57*	*58,89*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,74	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,17	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,77	9,42	1,81	1,55	1,34	1,29	8,06	38,30
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,30		0,30					

2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**95,00**	**15,00**	**10,00**	**10,00**	**15,00**	**15,00**	**20,00**	**10,00**
	Trong đó:									
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	95,00	15,00	10,00	10,00	15,00	15,00	20,00	10,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**								

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**109,72**	**9,38**	**2,27**				**2,27**	**95,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,14	3,30	1,30				0,90	58,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*64,14*	*3,30*	*1,30*				*0,90*	*58,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,25						0,10	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,03	6,08	0,67				1,27	37,01
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,30		0,30					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,13**	**0,13**					**0,20**	**4,80**
	Đất ở tại đô thị	ODT	5,13	0,13					0,20	4,80

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu

thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Trung tâm thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP, PH

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ
Email: vpubndtpct@cantho.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Cần Thơ
Thời gian ký:14.03.2018 09:34:59 +07:00

Đào Anh Dũng